

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-28
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-27
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVFC Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thủy	Thành viên
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/10/2018
Bà Trần Thị Thủy	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/10/2018
Ông Mai Kim Hoàng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2018
Ông Nguyễn Đình Hà	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Lợi	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên	
Bà Đào Thị Thu Hường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 6 trên Báo cáo tài chính kèm theo, tại ngày 29/12/2016, Công ty và Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã ký Biên bản làm việc về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018. Đến thời điểm 31/12/2018, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng vẫn chưa thanh toán công nợ nêu trên theo Biên bản làm việc vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2018. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 50% giá trị khoản phải thu này. Đồng thời vào ngày 31/01/2019, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã thực hiện chi trả cho Công ty số tiền 999.340.435 đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		117.626.282.853	134.408.588.922
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.965.878.079	22.981.077.795
111	1. Tiền		1.765.878.079	3.981.077.795
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.200.000.000	19.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	32.579.828.135	84.701.275.022
121	1. Đầu tư ngắn hạn		32.632.975.051	84.735.412.545
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(53.146.916)	(34.137.523)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.458.578.269	26.047.261.111
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	3.284.873.335	7.209.417.594
135	2. Các khoản phải thu khác	6	13.557.704.934	18.837.843.517
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(6.384.000.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		621.998.370	678.974.994
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	621.998.370	678.974.994
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		463.129.078	483.579.392
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		394.422.800	394.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	394.422.800	394.422.800
220	II. Tài sản cố định		68.706.278	89.156.592
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.706.278	65.198.280
222	- Nguyên giá		1.163.709.195	1.163.709.195
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.146.002.917)	(1.098.510.915)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	51.000.000	23.958.312
228	- Nguyên giá		258.000.000	207.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.000.000)	(183.041.688)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		118.089.411.931	134.892.168.314


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.013.023.267	19.359.191.166
310	I. Nợ ngắn hạn		4.013.023.267	19.359.191.166
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	37.643.436	318.256.959
315	2. Phải trả người lao động		47.700.000	616.570.644
316	3. Chi phí phải trả	13	744.002.514	1.832.763.413
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	3.022.118.117	16.077.340.950
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		161.559.200	514.259.200
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	114.076.388.664	115.532.977.148
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.952.698.486	1.799.048.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.437.661.788	1.284.011.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.686.979.904	11.450.868.388
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		118.089.411.931	134.892.168.314

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		4.209.140.000	2.099.290.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		4.209.140.000	2.099.290.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		17.378.000.000	18.906.550.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	16	20.274.096.736	17.871.727.205
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		20.274.096.736	17.871.727.205
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	17	6.894.500.577.035	10.224.524.610.865
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		6.894.500.577.035	10.224.524.610.865
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	18	2.111.626.573.804	7.252.000.000
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19	8.837.942.884	14.329.790.524


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu	20	16.134.260.002	16.209.840.988
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	16.134.260.002	16.209.840.988
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	21	5.337.668.595	6.724.542.921
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		10.796.591.407	9.485.298.067
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.802.310.711	7.917.739.365
22	7. Chi phí tài chính	23	987.178.508	(1.388.139.881)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	19.068.312.074	15.357.343.019
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.456.588.464)	3.433.834.294
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.456.588.464)	3.433.834.294
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	360.652.227
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.456.588.464)	3.073.182.067
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(146)	307

Phạm Thị Thanh Vân

Phạm Thị Thanh Vân
 Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc

Đỗ Thị Kim Cúc
 Trưởng phòng Tài chính
 kế toán



Trần Quang Vinh


Trần Quang Vinh
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		49.367.268.804	29.172.771.748
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(38.332.620.878)	(21.158.337.494)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.991.081.551)	(7.117.632.837)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(263.959.368)	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.172.207	3.630.447.708
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(662.832.716)	(8.423.660.943)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.177.946.498	(3.896.411.818)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.000.000)	(33.900.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	33.100.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.762.636.365	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.405.217.421	4.305.888.908
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		60.116.853.786	(12.628.011.092)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.310.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.310.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50.984.800.284	(16.524.422.910)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		22.981.077.795	39.505.500.705
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	73.965.878.079	22.981.077.795


 Phạm Thị Thanh Vân
 Người lập


 Đỗ Thị Kim Cúc
 Trưởng phòng Tài chính kế toán


 Trần Quang Vinh
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

Năm 2018	Thuyết minh	01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2018 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	999.048.486	-	-	999.048.486
3.	Quỹ dự phòng tài chính	1.799.048.486	153.650.000	-	1.952.698.486
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.284.011.788	153.650.000	-	1.437.661.788
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.450.868.388	(1.456.588.464)	(307.300.020)	9.686.979.904
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.532.977.148	(1.149.288.464)	(307.300.020)	114.076.388.664

Năm 2017	Thuyết minh	01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2017 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	999.048.486	-	-	999.048.486
3.	Quỹ dự phòng tài chính	1.299.048.486	500.000.000	-	1.799.048.486
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	784.011.788	500.000.000	-	1.284.011.788
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.877.686.321	3.073.182.067	(1.500.000.000)	11.450.868.388
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.959.795.081	4.073.182.067	(1.500.000.000)	115.532.977.148

Phạm Thị Thanh Vân

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc

Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính kế toán



Trần Quang Vinh

Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVFC Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Thông tư 53/2016/TT-BTC có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53/2016/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 02 năm |

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì sử dụng Báo cáo tài chính được lập gần nhất để làm căn cứ trích dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Các khoản thuế

a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.14 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu trong năm của Công ty thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	418.553.008	148.474.001
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.347.325.071	3.832.603.794
Các khoản tương đương tiền	72.200.000.000	19.000.000.000
	<u>73.965.878.079</u>	<u>22.981.077.795</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	30.931.975.052	30.271.776.181
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	50.000.000.000
Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam	1.700.999.999	4.463.636.364
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(53.146.916)	(34.137.523)
	<u>32.579.828.135</u>	<u>84.701.275.022</u>

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 trang 28 kèm theo.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3.284.873.335	7.209.417.594
	<u>3.284.873.335</u>	<u>7.209.417.594</u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tạm ứng	674.380.878	4.374.787.122
Phải thu lãi tiền gửi	115.252.056	1.669.956.961
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	12.500.000.000	12.500.000.000
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
Phải thu khác	72.000	25.099.434
	<u>13.557.704.934</u>	<u>18.837.843.517</u>

(*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2018. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 50% giá trị khoản phải thu này. Đồng thời vào ngày 31/01/2019, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã thực hiện chi trả cho Công ty số tiền 999.340.435 đồng.

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng	6.384.000.000	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>6.384.000.000</u>	<u>-</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí thuê xe	106.333.330	106.333.333
Chi phí hội thảo khách hàng	-	572.641.661
Chi phí sửa chữa văn phòng	515.665.040	-
	<u>621.998.370</u>	<u>678.974.994</u>

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	394.422.800	394.422.800
	<u>394.422.800</u>	<u>394.422.800</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	379.070.909	784.638.286	1.163.709.195
Tại ngày 31/12/2018	379.070.909	784.638.286	1.163.709.195
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	341.714.640	756.796.275	1.098.510.915
Trích khấu hao	19.649.991	27.842.011	47.492.002
Tại ngày 31/12/2018	361.364.631	784.638.286	1.146.002.917
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	37.356.269	27.842.011	65.198.280
Tại ngày 31/12/2018	17.706.278	-	17.706.278

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.088.059.195 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2018 là Phần mềm máy vi tính, website có nguyên giá 258.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 207.000.000 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2018 là 23.958.312 đồng.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 207.000.0000 đồng.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	263.959.348
Thuế Thu nhập cá nhân	37.643.436	54.297.611
	37.643.436	318.256.959

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Chi phí thuê văn phòng	480.816.000	1.442.448.000
Chi phí tư vấn luật	-	198.000.000
Chi phí thương hiệu	66.000.000	-
Chi phí phải trả khác	197.186.514	192.315.413
	744.002.514	1.832.763.413

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	8.366.940
Bảo hiểm xã hội	49.059.893	2.559.168
Bảo hiểm y tế	8.657.628	442.933
Bảo hiểm thất nghiệp	3.847.835	196.859
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.920.000.000	14.230.000.000
Phải trả về hợp đồng mua bán chứng khoán	-	20.000.000
Phải trả khác	1.040.552.761	1.815.775.050
	<u><u>3.022.118.117</u></u>	<u><u>16.077.340.950</u></u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm 2017						
Tại ngày 01/01/2017	100.000.000.000	999.048.486	1.299.048.486	784.011.788	9.877.686.321	112.959.795.081
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.073.182.067	3.073.182.067
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	100.000.000.000	999.048.486	1.799.048.486	1.284.011.788	11.450.868.388	115.532.977.148
Năm 2018						
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	999.048.486	1.799.048.486	1.284.011.788	11.450.868.388	115.532.977.148
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(1.456.588.464)	(1.456.588.464)
Phân phối lợi nhuận	-	-	153.650.000	153.650.000	(307.300.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(20)	(20)
Tại ngày 31/12/2018	100.000.000.000	999.048.486	1.952.698.486	1.437.661.788	9.686.979.904	114.076.388.664

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 213/NQ-QLQ-ĐHĐCĐ ngày 27/07/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	3.073.182.067
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	153.650.000
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,00%	153.650.000
Lợi nhuận chưa phân phối	90,00%	2.765.882.067

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99,97%	99.970.000.000	99,97%	99.970.000.000
Các cổ đông khác	0,03%	30.000.000	0,03%	30.000.000
	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	17.871.727.205	16.500.955.310
Số tăng trong năm	71.519.110.078.713	38.749.529.288.372
Số giảm trong năm	(71.516.707.709.182)	(38.748.158.516.477)

Số dư cuối năm

	20.274.096.736	17.871.727.205
--	-----------------------	-----------------------

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	20.274.096.736	17.871.727.205
	20.274.096.736	17.871.727.205

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	6.894.500.577.035	10.224.524.610.865
- Cổ phiếu	1.272.822.970.820	1.284.990.024.405
- Trái phiếu	3.321.677.606.215	7.039.534.586.460
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.200.000.000.000	1.900.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	-
	6.894.500.577.035	10.224.524.610.865

18 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền bán chứng khoán	7.252.000.000	7.252.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	14.081.917.806	-
Lãi trái phiếu	2.090.292.655.998	-
	2.111.626.573.804	7.252.000.000

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phí lưu ký phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.053.069.550	3.933.177.930
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	3.284.873.334	7.239.417.594
Tiền đặt cọc	1.500.000.000	3.157.195.000
	8.837.942.884	14.329.790.524

20 . DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu	16.134.260.002	16.209.840.988
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	16.134.260.002	16.209.840.988
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	16.134.260.002	16.209.840.988

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5.337.668.595	6.724.542.921
	5.337.668.595	6.724.542.921

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	3.452.242.956	4.757.775.877
Lãi đầu tư chứng khoán	1.947.478.195	1.305.934.328
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.398.269.560	1.854.029.160
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.320.000	-
	7.802.310.711	7.917.739.365

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán	968.169.115	325.697.098
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	19.009.393	(1.713.836.979)
	987.178.508	(1.388.139.881)

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.995.032.366	4.499.455.347
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	33.190.000	222.868.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.450.314	168.222.164
Thuế, phí và lệ phí	32.605.404	50.821.130
Chi phí trích lập dự phòng	6.384.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.374.031.537	4.527.884.534
Chi phí khác bằng tiền	5.178.002.453	5.888.091.834
	19.068.312.074	15.357.343.019

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.456.588.464)	3.433.834.294
Các khoản điều chỉnh tăng	350.431.668	223.456.003
- Chi phí không hợp lệ	350.431.668	223.456.003
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.398.269.560)	(1.854.029.160)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.398.269.560)	(1.854.029.160)
Tổng thu nhập tính thuế	(3.504.426.356)	1.803.261.137
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	360.652.227
Các khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	20	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	263.959.348	(96.692.879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(263.959.368)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	-	263.959.348

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1.456.588.464)	3.073.182.067
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.456.588.464)	3.073.182.067
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(146)	307

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

1) Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.150 tỷ đồng, số vốn thực tế đang quản lý tương ứng là 8.842 tỷ đồng.

2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2018, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ đồng.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 01

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (VEFF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư tại ngày 31/12/2018 là: 23.308.498.812 đồng tương ứng với 2.146.907 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.965.878.079	-	22.981.077.795	-
Phải thu khác hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác	17.237.001.069	(6.384.000.000)	26.441.683.911	-
Chứng khoán kinh doanh	30.931.975.052	(53.146.916)	30.271.776.181	(34.137.523)
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn		-	50.000.000.000	-
	122.134.854.200	(6.437.146.916)	129.694.537.887	(34.137.523)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.022.118.117	16.077.340.950
Chi phí phải trả	744.002.514	1.832.763.413
	3.766.120.631	17.910.104.363

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Chứng khoán kinh doanh	30.878.828.136	-	-	30.878.828.136
	30.878.828.136	-	-	30.878.828.136

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Chứng khoán kinh doanh	30.237.638.658	-	-	30.237.638.658
	30.237.638.658	-	-	30.237.638.658

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.965.878.079	-	-	73.965.878.079
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải	10.458.578.269	394.422.800	-	10.853.001.069
	84.424.456.348	394.422.800	-	84.818.879.148

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.981.077.795	-	-	22.981.077.795
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	26.047.261.111	394.422.800	-	26.441.683.911
	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	99.028.338.906	394.422.800	-	99.422.761.706

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.022.118.117	-	-	3.022.118.117
Chi phí phải trả	744.002.514	-	-	744.002.514
	3.766.120.631	-	-	3.766.120.631
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.077.340.950	-	-	16.077.340.950
Chi phí phải trả	1.832.763.413	-	-	1.832.763.413
	17.910.104.363	-	-	17.910.104.363

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:	18.082.580.860	18.745.580.091
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u>
		<u>Năm 2017</u>
		VND VND
Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Cổ đông lớn	16.114.260.002	16.093.215.708
Thu nhập từ lãi tiền gửi		
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Cổ đông lớn	1.962.196.780	729.100.383
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:	3.342.645.938	19.591.534.280
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>
		<u>01/01/2018</u>
		VND VND
Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Cổ đông lớn	3.284.873.335	7.209.417.594
Phải thu về lãi tiền gửi		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Cổ đông lớn	57.772.603	72.116.686
Phải trả cổ tức		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Cổ đông lớn	-	12.310.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	730.585.602	696.229.787
Thu nhập của các thành viên còn lại trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	461.798.764	931.080.456

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Đỗ Thị Kim Cúc
Trưởng phòng Tài chính kế toán



Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết	502.454.034	4.023.723.549	41.962.482	422.340.576	(53.146.916)	(34.137.523)	491.269.600	4.411.926.602
- DCM	-	899.222.682	-	66.377.318	-	-	-	965.600.000
- PVD	-	205.808.249	-	51.041.751	-	-	-	256.850.000
- SHB	-	455.682.500	-	9.317.500	-	-	-	465.000.000
- DHT	-	1.260.237.525	-	-	-	(34.137.523)	-	1.226.100.002
- MBB	181.807.118	1.051.454.904	13.626.482	234.521.696	-	-	195.433.600	1.285.976.600
- PVS	-	151.317.689	28.336.000	61.082.311	-	-	28.336.000	212.400.000
- VCB	320.646.916	-	-	-	(53.146.916)	-	267.500.000	-
Chứng khoán Upcom	5.963.521.018	-	530.334.982	-	-	-	6.493.856.000	-
- POW	5.963.521.018	-	530.334.982	-	-	-	6.493.856.000	-
Chứng khoán chưa niêm yết⁽¹⁾	24.466.000.000	26.248.052.632	-	-	-	-	24.466.000.000	26.248.052.632
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	1.782.052.632	-	-	-	-	-	1.782.052.632
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	-	-	6.956.000.000	6.956.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	2.310.000.000	2.310.000.000	-	-	-	-	2.310.000.000	2.310.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	1.700.999.999	54.463.636.364	-	-	-	-	1.700.999.999	54.463.636.364
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000
- Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam ⁽²⁾	1.700.999.999	4.463.636.364	-	-	-	-	1.700.999.999	4.463.636.364
	32.632.975.051	84.735.412.545	572.297.464	422.340.576	(53.146.916)	(34.137.523)	33.152.125.599	85.123.615.598

(1) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, do Công ty không thu thập được 03 báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng và không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

(2) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam tại ngày 31/12/2018 (tương đương 9,09%). Quỹ được thành lập từ ngày 25/10/2011 và có thời gian hoạt động 05 năm kể từ ngày thành lập, hiện Quỹ đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.

